

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH TRÀ VINH**

Bản án số: 23/2023/DS-PT  
Ngày: 08-3-2023  
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Ngô Đê

*Các Thẩm phán:*

Bà Huỳnh Ái Loan

Bà Ngô Thị Kim Châu

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Võ Tấn Tài - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa:** Bà Lê Thị Thanh Xuân - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 93/2022/TLPT-DS, ngày 04 tháng 11 năm 2022 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 25/2022/DS-ST, ngày 17-11-2022 của Tòa án nhân dân thị xã D bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 112/2022/QĐ-PT, ngày 21 tháng 11 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 132/2022/QĐ-PT, ngày 15 tháng 12 năm 2022 và Thông báo mở lại phiên tòa số 35/TB-TA, ngày 21 tháng 02 năm 2023, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Anh Trần Văn D, sinh năm 1980 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp C, xã H, thị xã D, tỉnh Trà Vinh.

**Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:** Ông Võ Hùng H, là Luật sư của Văn phòng luật sư Huy Hùng thuộc Đoàn luật sư tỉnh Trà Vinh (có mặt).

**- Bị đơn:**

1. Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1978 (có mặt)

2. Anh Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1971 (có mặt)

3. Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1977 (có mặt)

4. Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1970 (có mặt)

5. Chị Trần Thị V, sinh năm 1973 (có mặt)

Địa chỉ: Cùng Ấp C, xã H, thị xã D, tỉnh Trà Vinh.

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Chị Trần Thị Mông, sinh năm 1979 (có mặt)

2. Anh Trần Văn D, sinh năm 1982 (có mặt)  
Địa chỉ: Cùng Ấp C, xã H, thị xã D, tỉnh Trà Vinh.
3. Anh Trần Văn C, sinh năm 1963 (vắng mặt)
4. Anh Trần Văn Q, sinh năm 1968 (vắng mặt)
5. Anh Trần Văn Đ, sinh năm 1968 (có mặt)
6. Anh Trần Văn S, sinh năm 1973 (vắng mặt)
7. Anh Trần Văn Th, sinh năm 1970 (có mặt)
8. Anh Trần Văn X, sinh năm 1985 (có mặt)  
Địa chỉ: Cùng ấp B, xã H, thị xã D, tỉnh Trà Vinh.
9. Anh Trần Văn Ch, sinh năm 1975 (vắng mặt)  
Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

*Người đại diện hợp pháp của anh Trần Văn Ch:* Anh Trần Văn D, sinh năm 1980; địa chỉ Ấp C, xã H, thị xã D, tỉnh Trà Vinh “Theo văn bản ủy quyền ngày 09/11/2021” (có mặt).

10. Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1941 (vắng mặt)
  11. Chị Nguyễn Thị Ng, sinh năm 1980 (có mặt)  
Địa chỉ: Cùng Ấp C, xã H, thị xã D, tỉnh Trà Vinh.
  12. Chi cục Kiểm lâm Trà Vinh, do ông Hoàng Sĩ T, Phó Chi Cục trưởng làm đại diện (có mặt)  
Địa chỉ: Khóm 3, phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.
- *Người kháng cáo:* Anh Trần Văn D là nguyên đơn.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện ngày 28 tháng 9 năm 2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Trần Văn D trình bày: Nguồn gốc đất có diện tích khoảng 19 công, tọa lạc tại Ấp C, xã H, thị xã D, tỉnh Trà Vinh, trước đây (Năm 1992) Ủy ban nhân dân xã H giao cho ông Trần Văn Đ (Cha ruột của anh D) canh tác. Sau đó, gia đình anh cho ông Trần Văn Q mượn canh tác cho đến năm 2001, ông Q trả đất lại cho gia đình anh và anh trực tiếp canh tác cho đến năm 2010, do hoàn cảnh kinh tế gia đình gặp khó khăn nên anh đi làm ăn nơi khác và giao đất lại cho chị ruột của anh tên Trần Thị M quản lý. Trong thời gian này, ông N thuê xe cuốc đào ao lấn qua phần đất của gia đình anh, gia đình anh ngăn cản và nhiều lần trình báo chính quyền địa phương. Đến năm 2020, anh trở về địa phương và xuống dọn đất thì anh H là con của ông N ngăn cản, anh H cho rằng diện tích đất này ông N đã được cấp quyền sử dụng đất và ông N đã tặng cho anh H nên xảy ra tranh chấp. Sau khi xảy ra tranh chấp, anh mới biết ông N còn tặng cho đất vợ chồng anh Nguyễn Văn Đ, chị Nguyễn Thị N diện tích 4.005,9m<sup>2</sup>, thửa số 678; tặng cho đất vợ chồng anh Nguyễn Văn H, chị Trần Thị V diện tích 4.174,8m<sup>2</sup>, thửa số 677. Vì vậy, anh làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng anh H, chị Nguyễn; vợ chồng anh Đ, chị N; vợ chồng anh H, chị V giao trả toàn bộ diện tích đất cho anh sử dụng. Đồng thời, yêu cầu hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho các bị đơn gồm anh H, anh Đ, chị N, anh H, chị V.

Theo bị đơn anh Nguyễn Văn H trình bày: Diện tích đất 19.300m<sup>2</sup>, thửa số 394, loại đất nuôi trồng thủy sản là do cha ruột của anh (Ông N) tặng cho vợ chồng anh (Anh H, chị Nguyễn) vào năm 2005. Đến năm 2011, làm thủ tục chỉnh lý biên động đất đai (Chỉnh trang 3) sang qua anh đứng tên quyền sử dụng đất. Từ khi vợ chồng anh quản lý, sử dụng đất từ năm 2005 cho đến nay, gia đình anh D không có ai ngăn cản. Nay anh D cho rằng đất này của gia đình anh D và yêu cầu vợ chồng anh trả lại đất thì anh không đồng ý.

Theo bị đơn anh Nguyễn Văn Đ và chị Nguyễn Thị N trình bày: Diện tích đất 4.005,9m<sup>2</sup>, thửa số 678 do ông N (Cha ruột của chị N) tặng cho vợ chồng anh chị vào năm 2003. Sau khi được tặng cho đất, vợ chồng anh chị đã đào ao nuôi tôm, cá. Đến năm 2013, làm thủ tục chỉnh lý biên động đất đai và anh chị đã được Ủy ban nhân dân huyện Duyên Hải cấp quyền sử dụng đất. Còn gia đình bà Mến và anh D không sử dụng đất này nên anh chị đề nghị Tòa án giải quyết không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh D.

Theo bị đơn anh Nguyễn Văn H và chị Trần Thị V trình bày: Vào năm 1991, ông N (Cha ruột của anh Hòa) đã tặng cho vợ chồng anh chị diện tích đất 3.690,3m<sup>2</sup> và anh chị sử dụng từ đó cho đến nay. Còn gia đình bà Mến và anh D không sử dụng đất này nên anh chị đề nghị Tòa án giải quyết không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh D.

Theo những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn gồm: Trần Văn C, Trần Văn Q, Trần Văn Đ, Trần Văn Th, Trần Văn S, Trần Văn Ch, Trần Văn D, Trần Văn X, Trần Thị Mthống nhất yêu cầu khởi của anh Trần Văn D. Ngoài ra, không có ý kiến hay yêu cầu gì khác.

Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn N trình bày: Các thửa đất mà anh D tranh chấp có nguồn gốc là đất rừng, ông đã khai phá và tiến hành kê khai, đăng ký trong sổ bộ địa chính. Đến năm 2002, Trung tâm Kỹ thuật thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh tiến hành đo đạc và Ủy ban nhân dân huyện Duyên Hải cấp quyền sử dụng đất cho ông vào năm 2005, thửa số 394, diện tích 46.127m<sup>2</sup>. Sau đó, ông lần lượt tách thửa đất tặng cho các con. Còn gia đình của anh D không có ai sử dụng đất này nên ông đề nghị Tòa án giải quyết không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh D.

Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Ng trình bày: Chị thống nhất theo lời trình bày của anh H, đề nghị Tòa án giải quyết không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh D về việc yêu cầu vợ chồng chị trả diện tích đất 6.433,2m<sup>2</sup>, thửa số 394.

Theo người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Chi cục Kiểm lâm Trà Vinh, ông Hứa Chiến Th trình bày: Năm 2001, Chi Cục Kiểm lâm Trà Vinh và Ủy ban nhân dân xã H có lập danh sách trồng rừng trên địa bàn xã H, trong đó có hộ ông Nguyễn Văn N. Thời gian này hộ ông N có tổng diện tích 4,61ha, trong đó diện tích đất chưa có rừng (đất trống bờ líp) là 1,9ha, diện tích rừng ven sông là 1,03ha, diện tích nuôi trồng thủy sản là 1,68ha. Tại biên bản thỏa thuận tháng 5 năm 2005 về việc thanh lý hợp đồng trồng rừng giai đoạn 2001-2005 giữa Đội Quản lý dự án huyện D và gia đình ông N thì gia đình ông N được nghiệm thu phúc tra diện tích trồng rừng là 1,152ha (chúng loại cây Keo, Mắm)

trên 1,9ha (đất trồng bờ líp trước đây). Kết quả kiểm kê rừng năm 2014 và quy hoạch phát triển rừng trên địa bàn tỉnh đã được cấp thẩm quyền phê duyệt, tổng diện tích đất gia đình ông N được nhận khoán là 01ha rừng phòng hộ ven sông, chủng loại Mâm, cây khác. Do đó, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 25/2022/DS-ST, ngày 17-11-2022 của Tòa án nhân dân thị xã D đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166, Điều 227 và Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 50 của Luật Đất đai năm 2003; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí về lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Trần Văn D yêu cầu anh Nguyễn Văn H trả lại diện tích đất 6.433,2m<sup>2</sup>, thửa số 394; yêu cầu vợ chồng anh Nguyễn Văn Đ trả lại diện tích đất 4.005,9m<sup>2</sup>, thửa số 678; yêu cầu vợ chồng anh Nguyễn Văn H trả lại diện tích đất 4.174,8m<sup>2</sup>, thửa số 677, cũng như việc yêu cầu hủy 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các thửa 394, 677 và 678, tọa lạc tại Ấp C, xã H, thị xã D, tỉnh Trà Vinh.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, về án phí và quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 20/11/2022, anh Trần Văn D làm đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án phúc thẩm xét xử lại buộc vợ chồng anh Nguyễn Văn H trả lại diện tích 6.433,2m<sup>2</sup>, thửa số 394; buộc vợ chồng anh Nguyễn Văn Đ trả lại diện tích 4.005,9m<sup>2</sup>, thửa số 678; buộc vợ chồng anh Nguyễn Văn H trả lại diện tích 4.174,8m<sup>2</sup>, thửa số 677. Đồng thời, yêu cầu hủy 03 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các thửa số 392, 677 và 678; công nhận cho anh D được quyền sử dụng các thửa đất này.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án sơ thẩm không thu thập tài liệu từ Ủy ban nhân dân thị xã D về trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các bị đơn. Thực tế gia đình anh D có đào ao trước khi các bị đơn được cấp quyền sử dụng đất, Tòa án sơ thẩm cũng không xem xét công sức cải tạo đất của anh D. Thửa đất số 678 được cấp quyền sử dụng vào năm 2013 là trong thời gian đang tranh chấp. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án sơ thẩm giải quyết lại.

Ý kiến của Kiểm sát viên: Về tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tiến hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Anh Trần Văn D kháng cáo yêu cầu hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho các bị đơn và yêu cầu các bị đơn giao trả đất cho anh D, là không có căn cứ. Vì, anh D và gia đình của anh D không thực hiện việc kê khai, đăng ký đất qua các thời kỳ. Trong khi đó, theo tư liệu địa chính năm 1983 thể hiện là đất rừng, tư liệu địa chính năm 1998 do gia đình ông N kê khai và ông N được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2005. Do đó, Tòa án sơ

thẩm xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh D, là có căn cứ. Tuy nhiên, Tòa án sơ thẩm không đưa Ủy ban nhân dân thị xã D vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là thiếu sót, nhưng thiếu sót này không làm ảnh hưởng đến nội dung vụ án. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh D, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện và không rút đơn kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Qua các chứng cứ có trong hồ sơ, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Nguyên đơn anh Trần Văn D kháng cáo cho rằng nguồn gốc đất tranh chấp do cha mẹ ruột của anh D (Cụ Trần Văn Đ và cụ Trần Thị M) khai hoang và sử dụng từ năm 1992 nên anh D yêu cầu Tòa án giải quyết hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho các bị đơn; đồng thời, công nhận quyền sử dụng đất cho anh D. Tuy nhiên, ngoài lời khai của anh D thì anh D không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cụ Đ, cụ M, cũng như các anh chị em ruột của anh D và anh D đã thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất về kê khai, đăng ký đất đai qua các thời kỳ; không có một trong các loại giấy tờ theo quy định tại khoản 1 Điều 100 của Luật Đất đai năm 2013. Trong khi đó, theo tư liệu địa chính năm 1983 thuộc đất rừng H; tư liệu địa chính năm 1998 do anh H, chị N; anh H, chị V; anh Đ, chị N đứng tên (BL 48, 49, 50, 55, 161, 162, 163, 165) và ông Nguyễn Văn N đã được Ủy ban nhân dân huyện D cũ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 13/6/2005, diện tích 46.127m<sup>2</sup>, thửa số 394 (BL 10). Như vậy, hộ gia đình ông N đã được Nhà nước quyết định giao đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2003. Sau khi được cấp quyền sử dụng đất, ông N lần lượt làm thủ tục chỉnh lý biến động đất đai, tách thửa tặng cho các con (vợ chồng anh H, chị Nguyễn; vợ chồng anh Đ, chị N; vợ chồng anh H, chị V). Mặt khác, theo nội dung Công văn số 55/CCKL, ngày 07/10/2021 của Chi cục Kiểm lâm Trà Vinh thì ngày 23/02/2001, Chi cục Kiểm lâm Trà Vinh và Ủy ban nhân dân xã H, thị xã D, tỉnh Trà Vinh có lập danh sách trồng rừng trên địa bàn xã, trong đó có hộ ông N tổng diện tích 4,61ha... (BL 134).

[2] Theo khoản 2 Điều 2 của Luật Đất đai năm 1993 quy định “*Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã giao cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*”. Theo Điều 5 của Luật Đất đai năm 2003 quy định “*Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu. Nhà nước thực hiện quyền định đoạt đối với đất đai như quyết định mục đích sử dụng đất thông qua việc quyết định; quy định về hạn mức giao đất và thời hạn sử dụng đất; quyết định giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất...*”. Theo khoản 2 Điều 10 của Luật Đất đai năm 2003 quy định “*Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã được giao theo quy định của Nhà nước cho người khác sử*

dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam”. Đối chiếu các quy định của Luật Đất đai qua các thời kỳ với yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của anh D, cho thấy: Anh D yêu cầu hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được chỉnh lý biến động đất đai từ ông N sang qua tên vợ chồng anh H, chị Nguyễn; vợ chồng anh Đ, chị N; vợ chồng anh H, chị V và buộc vợ chồng anh H, chị Nguyễn; vợ chồng anh Đ, chị N; vợ chồng anh H, chị V trả lại diện tích đất tranh chấp là không phù hợp với quy định của Luật Đất đai và không có căn cứ chấp nhận. Tòa án sơ thẩm xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh D, là có căn cứ và đúng quy định của Luật Đất đai.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, anh D và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh D cho rằng: Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các bị đơn trong thời gian diện tích đất đang tranh chấp. Nhưng, anh D và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh D cũng không cung cấp được tài liệu, giấy tờ để chứng minh có sự việc tranh chấp trước khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp quyền sử dụng đất cho ông N. Qua tài liệu, chứng cứ do Tòa án sơ thẩm thu thập có trong hồ sơ vụ án thì việc tranh chấp đất đai giữa cụ Trần Thị M (Mẹ ruột của anh D) với ông Nguyễn Văn N được Ủy ban nhân dân xã H tổ chức hòa giải vào ngày 19/6/2015, là sau khi ông N được cấp quyền sử dụng đất 10 (Mười) năm. Do đó, lời khai của anh D, ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh D, là không có căn cứ chấp nhận.

[4] Tuy nhiên, đơn khởi kiện của anh D có nội dung yêu cầu Tòa án sơ thẩm hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho các bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía bị đơn. Tòa án sơ thẩm không đưa Ủy ban nhân dân thị xã D vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để Ủy ban nhân dân trình bày ý kiến về trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N, là thiếu sót. Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử vụ án, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án không tiến hành biện pháp thu thập tài liệu, chứng cứ “*Định giá tài sản*” gồm diện tích đất tranh chấp và các tài sản khác gắn liền với đất mà ghi nhận ý kiến trình bày của các đương sự về giá đất trong biên bản hòa giải (BL 188), là không thực hiện đúng thủ tục tố tụng về thu thập chứng cứ và chứng theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 97 và Điều 104 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Mặt khác, theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ thì trên diện tích đất tranh chấp có 04 căn chòi lá, giá trị sử dụng còn lại 05% (Năm phần trăm), thuộc trường hợp Tòa án phải xác định giá trị của tài sản nên khi xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của anh D, phải buộc anh D chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tòa án sơ thẩm xét xử buộc anh D chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, cũng không đúng.

[5] Xét thấy, Tòa án sơ thẩm giải quyết vụ án có vi phạm thủ tục tố tụng, áp dụng không đúng quy định của pháp luật về án phí, nhưng giải quyết đúng nội dung vụ án, nếu hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm sẽ phát sinh thêm khoản chi phí tố tụng khác, kéo dài thời gian giải quyết vụ án, ảnh hưởng đến chi phí đi lại, cũng như thời gian lao động, sản xuất của các đương sự khi tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết lại vụ án. Do đó, không cần thiết hủy bản án sơ thẩm, Tòa án sơ thẩm cần rút kinh nghiệm về áp dụng pháp luật khi giải quyết vụ án.

[6] Xét thấy ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm, là không cần thiết nên không chấp nhận.

[7] Xét thấy ý kiến của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Trần Văn D, giữ nguyên bản án sơ thẩm, là có căn cứ chấp nhận.

[8] Về án phí: Theo khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án quy định “*Đương sự kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, nếu Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm bị kháng cáo, trừ trường hợp được miễn hoặc không phải chịu án phí phúc thẩm*”. Anh D là người kháng cáo không được Tòa án phúc thẩm chấp nhận và không thuộc trường hợp được miễn hoặc không phải chịu án phí phúc thẩm. Do đó, buộc anh D phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật bằng 3000.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

## **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Trần Văn D.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 25/2022/DS-ST, ngày 17-11-2022 của Tòa án nhân dân thị xã D, tỉnh Trà Vinh.

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Trần Văn D.

2. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Buộc anh Trần Văn D phải chịu toàn bộ số tiền bằng 6.500.000 đồng (Sáu triệu năm trăm nghìn đồng). Anh Trần Văn D đã nộp xong, nên không phải nộp tiếp.

3. Về án phí: Buộc anh Trần Văn D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quyết định của bản án sơ thẩm bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm anh Trần Văn D đã nộp bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai số 0001837, ngày 06/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã D, tỉnh Trà Vinh, nên không phải nộp tiếp.

Buộc anh Trần Văn D phải chịu án phí dân sự phúc thẩm bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm anh Trần Văn D đã nộp bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai số 0008107, ngày 01/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã D, tỉnh Trà Vinh, nên không phải nộp tiếp.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND thị xã D;
- Chi cục THADS thị xã D;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Ngô Đê**